

1. Bị động

Hôm qua là 1 ngày tồi tệ. Tôi đi con đường khác với mọi khi. Tự dưng bị chó sủa, giật hết cả mình. Đến trường thì mới phát hiện ra không mang từ điển. Tôi để quên mất ở nhà. Trong giờ học thì bị giáo viên gọi nhưng không trả lời được. Và trong lớp hình như có muỗi, tôi và bạn bè đều bị muỗi cắn vào tay và chân. Tôi rất ngứa. Từ trường về tôi bị ong đuổi. Tôi rất sợ. Và, khi về đến kí túc xá thì bị ngã cầu thang. Hôm qua thực sự là 1 ngày tồi tệ.

昨日はひどい日でした。いつもと違い道で行っていました。突然犬に吠えられて（ほえる）、全身をピクピクさせます。学校に来たとき、辞書がないことに気づきました。家に忘れた。授業中で先生に呼ばれても、答えられなかった。そして、教室には蚊がいるように、私と友達も手足で蚊に食わ（てあし）れた（かにくわれる）。とってもかゆかった。学校から帰ったとき、ハチに追跡（ついせき）された。とても怖いです。そして、寮に着いた時、階段を転げられた（ころげる）。昨日は本当に悪い日でした。

2. Bị động sai khiến

1.

Khi còn nhỏ, mẹ tôi rất là nghiêm khắc. Tôi không thích ăn rau , cá nướng. Tôi thích shasimi. Nhưng mà tôi lại bị mẹ bắt ăn nhiều rau . Cả cá nướng cũng bị bắt ăn. Tôi cũng không thích uống sữa và nước rau ép nhưng bị bắt uống mỗi ngày. Sách cũng bị bắt đọc rất nhiều. Tôi thích ra ngoài chơi hơn là học. Nhưng mẹ lại không cho tôi đi chơi. Bị bắt học suốt ngày. Bị bắt cả đi học thêm. Nhưng mà cũng nhờ có mẹ mà tôi cái gì cũng ăn được. Cách ăn cả cũng trở nên giỏi hơn. Uống sữa mỗi ngày. Cũng thích uống nước ép rau hơn. Và tự mình mua sách để đọc. Và những quyển truyện tranh mà tôi thích tôi cũng không đọc nữa.

こどもの頃、母はとても厳しかったです。野菜や焼き魚は好きではありません。私はシャシーニが好きです。でも母から野菜をたくさん食べられました。焼き魚も食べざるを得なかった。牛乳や野菜ジュースも嫌いですが、毎日飲まされています。本もたくさん読むことを余儀なくされています。勉強より外で遊ぶほうが好きです。しかし、ママは私を外出させませんでした。一日中勉強せざるを得ない。余計な授業を受けざるを得ませんでした。母のおかげで何でも食べられました。魚の食べ方も良くなった。毎日牛乳を飲んでいました。野菜ジュースも飲むことが好きです。本を買って自分で読みました。そして、私の好きな漫画はまた読みませんでした。

2.

Thầy giáo năm lớp 2 của tôi rất là nghiêm khắc. Chúng tôi bị thầy bắt viết đi viết lại chữ hán nhiều lần. Bị bắt nhớ 10 chữ hán. Ngày nào cũng có bài kiểm tra chữ hán. Bị bắt đọc những bài đọc ngắn mỗi ngày. Ở trường thì mọi người đều phải đọc thành tiếng, ở nhà thì đọc to trước bố, mẹ. Và ở trường thì lại bị bắt đọc to lại 1 lần nữa. 1 tuần 1 lần bị bắt viết bài văn cảm nghĩ, và cả nhật ký. Bị bắt luyện tính toán rất nhiều. Nhưng mà, nhờ có thầy mà tôi mới nhớ được nhiều chữ hán.

Có thể viết thành thạo được. Việc học chữ hán cũng trở nên thú vị hơn. Thích đọc sách hơn, tính toán cũng nhanh hơn. Thầy giáo nghiêm khắc nhưng mà trong giờ nghỉ cũng thường xuyên chơi với chúng tôi. Tôi rất yêu quý thầy giáo năm lớp 2.

私の 2 年目の小学校の先生はとても厳しいです。私達は先生に漢字を何度も書かされました。10の漢字を覚えさせられました。毎日漢字テストがありました。毎日、短い読解を読まされました。学校では、みなさんも読み上げなければならなくて、家で両親の前で大きい声で読まされます。そして学校では、もう一度大きい声で読まされました。一週間に一度、エッセイ情趣(じょうしゅ)と日記を書かされました。とてもたくさんの計算を練習させられました。しかし、先生のおかげで多くの漢字を思い出すことができました。流暢に書くことができました。流暢に書くことができました。漢字の勉強も面白くなりました。本を読むことが好きて、計算が早くなりました。先生は厳しいですが、休憩時間にはよく一緒に遊んでいました。私は2年目の小学校の先生が大好きです。

3. Sai khiến

1.

Bố và mẹ tôi đều rất hiền. Khi còn nhỏ những món mà tôi muốn ăn thì cái gì cũng cho ăn. Sách hay các thứ cũng đều mua cho tôi. Nhưng, với anh trai tôi thì lại rất nghiêm khắc. Những việc anh ấy muốn làm thì cái gì cũng không được làm, anh ấy rất đáng thương. Anh trai tôi thì rất ghét ăn rau. Nhưng mẹ lại cứ bắt anh ấy ăn. Anh ấy thích ăn mì ý và gà chiên nhưng mẹ lại không cho ăn. Anh ấy thích chơi game nhưng cả bố cả mẹ nhất quyết không cho chơi. Anh ấy không thích học mấy. So với việc học thì anh ấy thích đá bóng hơn. Nhưng mẹ thì lại bắt anh ấy phải học hành chăm chỉ. Bố tôi cũng rất nghiêm khắc với anh ấy. Anh ấy thích ra ngoài chơi cùng với bạn bè, nhưng mà bố lại không cho chơi. Anh ấy muốn vào đội bóng nhưng bố không vào. Bố tôi bắt anh ấy ngày nào cũng phải học, còn mời cả gia sư đến nhà.

父と母はとても優しいです。こどもの頃、食べて欲しい料理は何でも食べてくれました。本とか何でも買ってくれました。しかし、私の弟にとって、親はとても厳しいです。彼がやりたいことは何でもくれなかった、彼が哀れました（あわれ）。

兄は野菜がめっちゃ嫌いです。でも、母は彼に野菜を食べさせました。彼はスパゲッティとフライドチキンを食べるのが好きですが、母は食べさせませんでした。彼はゲームが好きですが、親は両方ともプレイしないことを主張しました。彼は勉強することがあまり好きじゃないです。勉強に比べて、彼はサッカーをするのが好きです。しかし、親は彼に一生懸命勉強するように言われました。

2.

Khi còn nhỏ, có rất nhiều đồ ăn mà tôi ghét . Tôi không thích ớt chuông và cà chua. Mẹ tôi lại bắt tôi ăn ớt chuông và cà chua nhưng tôi không ăn. Sữa bò tôi cũng rất ghét. Mẹ cứ bắt tôi uống nhưng tôi không uống. Tôi thì thích hamburger và cocacola. Nhưng mẹ không cho tôi ăn hamburger và uống coca. Mẹ tôi nói là nó không tốt cho cơ thể. Nhưng thì thoảng tôi vẫn lén lút đi ăn hamburger cùng với bạn bè.

子供のとき、嫌いな食べ物がたくさんありました。ピーマンとトマトは好きではありません。母はピーマンとトマトを食べさせましたが、食べませんでした。牛乳も嫌いです。母は飲ませましたが、飲みませんでした。

ハンバーガーとコーラが好きです。しかし、母はハンバーガーを食べさせなくて、コーラを飲ませんでした。母は体に良くないと言った。でも、時々私は友達と一緒に こそこそ ハンバーガーを食べに行きました。

4. たら、ば、と、とき。

Nhật Bản nằm ở khu vực gió mùa của châu Á. Đất nước Nhật Bản dài và hẹp . Trên 70% là núi. Nhật Bản được biển bao quanh, nên từ xa xưa ngư nghiệp đã rất phát triển. Nhật Bản có 4 mùa, mùa đông thì lạnh nhưng đến mùa xuân thì trở nên ấm áp. Khi thời tiết ấm áp thì có rất nhiều hoa nở. Từ cuối tháng 2 đến tháng 3 thì có hoa mơ. Và đến tháng 4 thì hoa Anh Đào nở khắp Nhật Bản. Từ núi rừng cho đến phố phường đều nhuộm 1 màu hồng. Tháng 5 thì thời tiết ấm áp, đẹp kéo dài. Đến tuần lễ vàng thì cảm giác thích nhất trong năm. Tháng 6 thì bắt đầu mùa mưa. Đến mùa mưa thì hầu hết ngày nào cũng mưa. Đây là mùa mới nhất trong 1 năm. Mùa mưa kết thúc thì đến mùa Hè. Mùa hè rất là nóng, mọi người thường đi biển hoặc núi. Mùa hè kết thúc thì đến mùa Thu, thời tiết trở nên mát mẻ hơn. Và đến tháng 11, đều chuyển sang màu đỏ hoặc vàng. Từ thành phố đến núi rừng đều được bao phủ bằng lá phong đỏ. Mùa Xuân cũng là mùa đẹp, nhưng mùa Thu còn đẹp hơn.

日本はアジアのモンスーン地域^{ちいき}にあります。日本は長くて狭いです。70%以上が山です。日本は海に囲^{かこ}まれているので、昔から漁業^{ぎょぎょう}が発達^{はったつ}してきました。

日本には四季^{しき}があり、冬は寒いですが春は暖かいです。暖かい日には花がたくさん咲いています。2月下旬^{げじゅん}から3月にかけては梅^{うめ}の花^{はな}があります。そして4月には、日本全国^{ぜんこく}に桜が咲きます。山から街路^{がいろ}にかけてはピンクが^かかっています。5月の天気は暖かく、きれいに持続^{じぞく}します。ゴールデンウィーク^{きぶん}までに、年内^{ねんない}に一番好きな気分です。

6月は梅雨^{つゆい}入りしています。梅雨^{つゆ}には、ほとんどの日雨^{ひあめ}が降ります。これは一年の中で一番新しい季節です。梅雨が終わる^はのは夏になります。夏はとても暑く、ビーチや山によく行きます。夏が終わり、秋になると天気は涼しくなります。そして11月までに、すべて^{すべ}が赤^{あか}または黄色^{きいろ}になっています。街^{まち}から山^{やま}にかけては紅葉^{もみぢ}で覆^{おお}われています。春も美しい季節ですが、秋はさらに美しくなります。

1 tháng này đối với tôi là 1 tháng khá là vất vả. Tôi không nghĩ việc học lại vất vả thế này. Cấp 2 hay cấp 3 cũng khá là vất vả rồi. Nhưng nếu nghe chú ý lắng nghe thì sẽ hiểu thôi. Và chỉ cần học hành chăm chỉ thì sẽ được điểm cao ở các kỳ thi. Vì thế mà cũng không có vấn đề gì. Kể cả khi mới học tiếng Nhật, vì cũng hiểu chữ Hán nên cũng không vất vả đến như vậy. Cách đọc chữ Hán cũng hơi khó nhưng nếu mà tra cách đọc đúng rồi nhớ nó thì cũng không vấn đề gì. Lúc nào cũng biết rõ là mình cần phải nhớ gì. Việc học trên đại học thì hoàn toàn khác. Không biết rõ là nên học gì. Giáo viên cũng không nói là “hãy nhớ cái này”. Tôi cũng không biết là đang học đến đâu. Dù có cố tìm câu trả lời chính xác cũng không tìm thấy. Đây là lần đầu tôi có trải nghiệm như thế này, vì thế tôi rất bất an.

この1か月は、私にとってかなり大変な月です。勉強することはこんなに難しいとは思いません。中学とか高校とか かなり大変です。しかし、聞くことに集中（しゅうちゅう）すれば 分かろうと思います。

そして、ただ一生懸命勉強して、試験で良い点数を収め(おさめる)ろうとおもいます。それで問題ありません。初めて日本語を学んでいても、漢字が分かるので それほど 難しくありません。漢字の読み方は少し難しいですが、正しい読み方を調べて覚えるのは問題ないです。いつでも 何を覚える必要があることをよく知っていました。

大学を勉強するのは全く違います。何を学ぶべきことがよくわからない。先生も「これを覚えて」とは言いませんでした。どこで勉強していることもわかりません。正しい答えを見つけようとしても、見つけることができませんでした。こんな経験は初めたので、とても不安です。

Gia đình của tôi có 6 người. Bố, mẹ, anh trai, chị gái, em gái và tôi. Bố tôi làm việc ở ngân hàng. Từ trước đến nay chỉ làm 1 ngân hàng. Bố tôi rất hiền. Nhưng thi thoảng cũng rất nghiêm khắc. Mẹ tôi, trước đây làm nội trợ. Nhưng hiện tại đang làm giáo viên dạy tiếng Anh của trường cấp 3. Mẹ tôi rất thích hoa. Ở ngoài vườn trồng rất nhiều loại hoa. Mẹ tôi rất hiền lành và lúc nào cũng vui vẻ. Bố và mẹ tôi đều rất thích leo núi. Khi còn là sinh viên, cả 2 người là bạn bè của nhau. Và là thành viên của câu lạc bộ leo núi. Ngay cả bây giờ, 2 người vẫn thường xuyên cùng nhau đi leo núi. Khi còn nhỏ, cả nhà cùng thường cùng nhau đi leo núi. Anh trai tôi, là kỹ sư máy tính. Từ nhỏ đã rất thích máy tính. Hiện tại, dù ở nhà hay ở công ty thì đều ngồi trước máy tính. Anh trai tôi khá ít nói và vẫn chưa kết hôn. Chị gái tôi, đang làm việc ở công ty du lịch. Từ nhỏ đã nói tiếng Anh rất tốt. Bây giờ có thể nói được rất nhiều thứ tiếng. Thường xuyên đi nước ngoài. Chị ấy có rất nhiều bạn bè người nước ngoài. Chị tôi lúc nào cũng vui vẻ và tràn đầy năng lượng. Và, vẫn còn độc thân. Em gái tôi, là sinh viên đại học năm thứ 2. Đang học chuyên ngành tâm lý học. Em gái tôi rất chăm chỉ.

父は銀行で働いています。これまで、父は一つの銀行で働きました。父はとても優しいです。しかし、時々も厳しいです。

以前、母は主婦だった。でも今は高校の英語教師です。母は花が大好きです。庭にはたくさんの花の種類があります。母はとても優しく、いつも幸せです。

父と母は登山が大好きです。大学生のとき、両方とも友達でした。そしてクライミングクラブのメンバーです。今でも両方と一緒にハイキングに行くことが多いです。子供のとき、一家は一緒にハイキングに行っていました。

兄はコンピューターエンジニアです。子供の頃から、コンピューターが好きでした。現在、家でも職場でも、すべてコンピューターの前にいます。兄はかなりおしゃべりでまだ結婚していません。

旅行代理店で働いている妹。若いころから英語が上手でした。今では多くの言語を話すことができます。よく海外に行きます。彼女は外国人の友達がたくさんいます。妹はいつも幸せで元気いっぱいです。そして、まだ独身。妹は大学の2年で、心理学を専攻しています。妹はとても真面目です。

Chuyến du lịch gia đình cuối năm có rất nhiều trải nghiệm tồi tệ. Tôi thì trong máy bay bị một người phụ nữ dẫm vào chân. Vì là giày cao gót nên rất đau. Tôi đã đi chợ đêm và cái đêm mà tôi đến. Em gái tôi bị trộm mất cái ví. May mắn là trong ví không có nhiều tiền. Ngày hôm sau chúng tôi đi đến xe bus tour, nhưng mà cái xe mà chúng tôi lên thì động cơ bị dừng giữa chừng, không chạy được. Chúng tôi bị bắt chờ giữa đường tận 2 tiếng. Sau đó chúng tôi lên 1 chiếc xe bus khác. Sau khi đi bus tour, chúng tôi quay về khách sạn nghỉ ngơi. Đang nghỉ ngơi được 1 lúc thì đột nhiên nghe thấy tiếng động lạ, và điều hòa dừng lại. Mặc dù đã nhờ đến sửa nhưng không sửa được. Sau đó chúng tôi được chuyển qua phòng khác. Khi về đến Việt Nam, khi nhận vali ở sân bay thì tôi phát hiện ra vali đã bị hỏng. Vì mẹ tôi đã lỡ may khóa lại nên hình như đã bị nhân viên an ninh phá khóa. Vì gặp rất nhiều chuyện nên mọi người rất mệt mỏi.

年末の家族旅行は悪い経験がたくさんあります。私は女性が踏まれている飛行機の中にいました。ハイヒールですので、痛いです。私はナイトマーケットに行き、私が来た夜に行きました。姉は財布をなくしました。幸いなことに、財布にはあまりお金がありません。翌日、ツアーバスに行ったが、乗った車が途中でエンジンが止まって走れなくなった。道の真ん中で2時間捕まった。それから別のバスに乗りました。ツアーバスに乗り、ホテルに戻って休憩。しばらく休んでいたところ、突然異様な音がし、エアコンが止まりました。修理に感謝しますが、修正できませんでした。その後、別の部屋に移動しました。ベトナムに着いたとき、空港でスーツケースを受け取ったとき、スーツケースが壊れていることに気づきました。母が誤って鍵をかけたため、警備員が鍵を破ったようです。たくさんのことが原因で、人々はとても疲れています。

海外に行って準備をしていたとき、たくさんの人に助けられました。

兄は大使館と一緒に行きました。妹が買い物を手伝ってくれました。

妹は私に荷物の荷造り(にづくり)を手伝ってくれた。兄は私に部屋の掃除を手伝ってくれました。出発日(しゅっぱつび)、父、母、兄、兄と妹は私を空港まで連れて行ってくれました。兄と弟は私の物をチェックインカウンターに運びました。友達も空港を混ん

でいました。姉が写真を撮ってくれました。家族やたくさんの友達を見送り、とても幸せでした。しかし、家族や友人と別れなければならなくて、とても悲しかったです。姉は仕事があるるので来られない。

Năm 2014, tôi là sinh viên đại học năm nhất. Vào giờ học điện tử, tôi được thầy giáo cho xem bộ phim “3 chàng ngốc”. Thật sự, bộ phim đó đã làm tôi thay đổi rất nhiều.

Bộ phim có 3 diễn viên chính là: Rancho, Farhan và Raju. Rancho là một sinh viên tài năng với tinh thần phóng khoáng, thông minh, lạc quan và đặc biệt là tình yêu khoa học kỹ thuật mãnh liệt. Anh đã giúp 2 người bạn của mình vượt qua khó khăn. Vì phản đối phương pháp giáo dục cứng nhắc, nặng về lý thuyết của hiệu trưởng Virus, nên anh trở thành cái gai trong mắt Virus. Sau này, Rancho đạt thành tích cao, trở thành một nhà phát minh với hơn 400 bằng sáng chế, đối tác kinh doanh nổi tiếng mà cả Chatur lẫn người Nhật muốn được ký hợp đồng, và anh cũng là giáo viên tiểu học khi không làm việc.

Về phần Farhan, Gia đình muốn anh trở thành kỹ sư nhưng anh lại muốn trở thành nhiếp ảnh gia. Ở cuối phim, Farhan đã xuất bản nhiều sách ảnh về động vật hoang dã.

Về phần Raju, anh ấy bị ám ảnh về gia đình khó khăn của anh ấy, nên kết quả học tập kém. Tuy nhiên sau lần tự tử không thành công, cộng thêm với sự giúp đỡ của Rancho, Raju trở nên cứng rắn hơn theo thời gian. Sau này, Raju trở thành một giám đốc điều hành rất thành công.

Nhờ niềm cảm hứng từ bộ phim, tôi đã học lập trình với một niềm đam mê lớn. Và đến khi tốt nghiệp tôi cũng đã đạt được nhiều thành tích đáng kể. Cho đến bây giờ tôi vẫn luôn nghĩ rằng, nếu làm hết sức và có niềm đam mê, chắc chắn kết quả sẽ không làm ta thất vọng. Đó là lý do tôi yêu thích bộ phim này.

皆さん、初めて、これから 一番好きな映画について発表させていただきたいと思いま
して。

2014 年、私は新入^{しんにゅう}大学生でした。電子授業では、先生から「3 バカ」という映画を見させられました。本当、その映画は私を大きく変えました。

この映画には主^{おも}な 3 人の俳優、ランチョさん、ファルハンさん、ラジュさんがいます。ランチョは才能^{さいのう}の大学生で、リベラルでインテリジェントで楽観^{らっかん}的な精神^{せいしん}を持ち、特に科学技術への強い愛情^{あいじょう}を持っています。彼は 2 人の友人が困難^{こんなん}を克服^{こくふく}するのを助けました。ウイルス校長の教育方法に反対するので、校長はランチョがとっても嫌っていました。その後、ランチョは 400 特許^{とっきょ}を持つ発明家^{はつめいか}となり、チャトゥールと日本人^{けいやく}が契約して欲しかったです。

ファルハン^{のぞ}に関しては、彼の家族は彼がエンジニアになることを望んだが、彼は写真家になりたかったです。映画の終わりに、彼は多くの野生生物^{やせいせいぶつ}の写真を出版^{しゅっぱん}しました。

ラジュに関しては、彼は彼の^{こんな}困難な家族に取り付かれていたので、彼の^{せいせき}成績が^{ひんじゃく}貧弱でした。しかし、自殺^{じさつ}に失敗^{しっぱい}し、さらにランチョの助けてくれて、ラジュが強くなりました。その後、Raju は^{ひじょう}非常に成功した CEO になりました。

映画からのインスピレーションのおかげで、私は非常に^{じょうねつ}情熱を持ってプログラミングすることを学びました。そして卒業するまでに、多くの成績を取っていました。これまで私は、^{さいぜん}最善を^つ尽くして情熱を持っているなら、^{たし}確かに失望しないと思っています。だから、この映画が大好きです。

Mọi người có biết bức tranh nổi tiếng “bữa tối cuối cùng” của họa sỹ leonardo davinci không? Đó là bức tranh mô tả cảnh một bữa ăn với 12 môn đệ vào đêm trước cái chết của Chúa Giêsu Kitô. Mọi người chắc chắn sẽ ghé thăm bữa ăn tối cuối cùng. Nếu bạn chết trước khi bạn chết một lần nữa. Nếu bạn có thể ăn thứ gì đó vào cuối đời, bạn muốn ăn gì?

Đối với tôi, món bò né mẹ tôi nấu là món cuối cùng tôi muốn ăn. Thịt bò, trứng, thịt nguội và nước sốt bò nấu cùng nhau. Mỗi khi tôi về quê, ngày nào cũng được mẹ nấu cho ăn. Nó thật sự rất ngon. Khi xa nhà, tôi rất nhớ gia đình và những món ăn mà mẹ tôi làm.

皆さん、おはようございます。これから **最後の食べ物を食べたい**について発表させていた
だきたいと思ひまして。

皆さん、有名なレオナルド・ダ・ヴィンチの作品「最後の^{ばんさん}晩餐」。イエス・キリストの死の前夜、12 人の弟子と^{し ぜんや}ともに^{で し}した食事の^{じょうけい}情景^かを描いた^{かいが}絵画です。みなさんにも必ず最後の晩餐は^{ばんさん}訪^{おとず}れます。もし、死ぬ前にもう一度。人生の最後に何か一つ食べることができるとしたら、あなたは何を食べたいですか？

私にとって、母が作った Bò né 料理は最後に食べたいものでした。牛肉、卵、ハム、ビーフソースと一緒に作りました。私が家に帰る^{たびに}、毎日母に料理を作られてくれました。本当においしかったです。家から^{はな}離れているとき、家族と母が作った料理が^{こい}恋しかったです。

Càng lớn chúng ta càng có ít thời gian hơn để làm những điều mình thích. Nhưng đối với tôi, vì thật sự thích công việc mình đang làm nên tôi không cảm thấy chán. Thời gian rảnh tôi thường nghiên cứu dự án của riêng mình, hoặc vừa đọc sách chuyên ngành vừa uống cafe. Đó thật sự là lúc tôi cảm thấy thư giãn. Ngoài ra, tôi cũng có sở thích luyện tập thể thao. Mỗi sáng, sau khi thức dậy, tôi mang giày và chạy bộ khoảng 30 phút. Và, tôi cũng có sở thích chơi guitar. Thời gian gần đây, tôi có ít thời gian, tuy nhiên, thỉnh thoảng tôi vẫn tự chơi đàn và hát một mình. Mỗi người dù rất bận, nhưng chúng ta nên sắp xếp thời gian để làm những điều mình thích. Khi đó, cuộc sống mới thật sự trọn vẹn và ý nghĩa. Mọi người nghĩ như thế nào về điều đó?

皆さん、おはようございます。これから 私の趣味について発表させていただきたいと思
いまして。

成長すればするほど、好きなことをする時間が短くなります。しかし、私にとっては、
自分の仕事が本当に好きなので、飽きることはありません。暇には、自分のプロジェクトを研究したり、コーヒーを飲みながら 専門の本を読んだりします。本当にリラックスした時でした。ほらに、スポーツも好きです。毎朝、起きて、靴を履いて 30 分ぐら
いジョギングします。そして、ギターも好きです。最近は時間がありませんが、ギター
を弾いて一人で歌います。みんな忙しいですが、好きなことをする時間を手配した方が
いいですよ。その時、人生は本当に充 実していて 有意義でした。皆さんはそれにつ
いてどう思いますか？

Từ còn bé, tôi đã rất thích những món đồ chơi điều khiển mà bố mẹ mua cho. Khi biết xem ti vi, mỗi lần có cuộc thi robocon, tôi đều rất hứng thú. Lúc đó tôi nghĩ, lớn lên mình có thể làm được những robot như vậy thì thật sự thú vị. Và chính điều đó đã giúp tôi trở thành một kỹ sư như hôm nay. Cho đến bây giờ, niềm đam mê công nghệ, robot vẫn còn trong tôi.

子供頃から、両親が買ってくれたおもちゃを楽しんでいました。テレビを見ていると、ロボコン大会をするたびに興奮しました。その時、こんなロボットを作れるように成長のは 本当に面白いと思いました。そして、それが 今日私をエンジニアにしています。今まで、テクノロジーとロボットに対して私は情熱を持っています。毎日自分の好きなことを働くことが できるのは とても意味深いことです。